

Bài 1: THẾ GIỚI QUAN DUY VẬT VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN BIỆN CHỨNG

1. Thế giới quan và phương pháp luận.

a. Vai trò thế giới quan và phương pháp luận.

+ Khái niệm triết học: Triết học là hệ thống các quan điểm lý luận chung nhất về thế giới và vị trí của con người trong thế giới.

+ Vai trò của triết học:

Triết học có vai trò là thế giới quan, phương pháp luận cho mọi hoạt động và hoạt động nhận thức con người.

b. Thế giới quan duy vật và thế giới quan duy tâm

* Thế giới quan là toàn bộ những quan điểm và niềm tin, định hướng hoạt động của con người trong cuộc sống.

* Thế giới quan duy vật, thế giới quan duy tâm.

- Thế giới quan duy vật cho rằng: Giữa vật chất và ý thức thì vật chất là cái có trước, cái quyết định ý thức. Thế giới vật chất tồn tại khách quan, độc lập với ý thức con người.

- Thế giới quan duy tâm cho rằng: ý thức là cái có trước và là cái sản sinh ra thế giới tự nhiên.

c. Phương pháp luận biện chứng và phương pháp luận siêu hình.

+ Phương pháp và phương pháp luận

* Phương pháp: là cách thức đạt được mục đích đề ra.

* Phương pháp luận: là khoa học về phương pháp, về những phương pháp nghiên cứu.

* Phương pháp luận biện chứng và phương pháp luận siêu hình.

+ Phương pháp luận biện chứng là xem xét sự vật, hiện tượng trong sự ràng buộc, quan hệ lẫn nhau giữa chúng, trong sự vận động, phát triển không ngừng của chúng.

+ Phương pháp siêu hình xem xét sự vật phiến diện, cô lập, không vận động, không phát triển, máy móc giáo điều, áp dụng một cách máy móc đặc tính của sự vật này vào sự vật khác.

2. Chủ nghĩa duy vật biện chứng - sự thống nhất hữu cơ giữa thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng. (Đọc thêm)

Bài 3: SỰ VẬN ĐỘNG, PHÁT TRIỂN CỦA THẾ GIỚI VẬT CHẤT

1. Thế giới vật chất luôn luôn vận động

a. Thế nào là vận động?

Vận động là mọi sự biến đổi (biến hóa) nói chung của các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và trong xã hội

b. Vận động là phương thức tồn tại của thế giới vật chất.

Bất kì sự vật, hiện tượng nào cũng luôn vận động. Bằng vận động thông qua vận động mà sự vật, hiện tượng tồn tại và thể hiện đặc tính của mình.

c. Các hình thức vận động cơ bản của thế giới vật chất.

- Vận động cơ học: Sự di chuyển của các vật thể trong không gian.
- Vận động vật lí: Sự vận động của các hạt phân tử, các hạt cơ bản...
- Vận động hóa học: Quá trình hóa hợp, phân giải các chất.
- Vận động sinh học: Sự trao đổi giữa cơ thể sống và môi trường.
- Vận động xã hội: Sự biến đổi thay thế các xã hội trong lịch sử.

2. Thế giới vật chất luôn luôn phát triển.

a. Thế nào là phát triển.

Phát triển chỉ khái quát những vận động theo chiều hướng tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn, cái mới ra đời thay thế cái cũ, cái tiến bộ ra đời thay thế cái lạc hậu.

b. Phát triển là khuynh hướng tất yếu của thế giới vật chất

* Phát triển là khuynh hướng tất yếu của thế giới vật chất. Đó là cái mới thay thế cái cũ, cái tiến bộ thay thế cái lạc hậu.

Bài 4 - Nguồn gốc vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng.

1. Thế nào là mâu thuẫn.

a. Khái niệm mâu thuẫn.

Mâu thuẫn là một chỉnh thể trong đó có hai mặt đối lập vừa thống nhất với nhau, vừa đấu tranh với nhau.

b. Mặt đối lập của mâu thuẫn

Mặt đối lập của mâu thuẫn là những khuynh hướng, tính chất, đặc điểm...trái ngược nhau trong mỗi SV, HT. Chúng ràng buộc nhau bên trong SV, HT.

c. Sự thống nhất giữa các mặt đối lập.

Trong mỗi mâu thuẫn hai mặt đối lập cùng tồn tại trong cùng một sự vật . Chúng liên hệ gắn bó với nhau, làm tiền đề tồn tại cho nhau. Đó là sự thống nhất giữa các mặt đối lập.

d. Sự đấu tranh giữa các mặt đối lập.

Hai mặt đối lập luôn luôn tác động, bài trừ, gạt bỏ nhau. Triết học gọi đó là sự đấu tranh giữa các mặt đối lập.

2. Mâu thuẫn là nguồn gốc vận động phát triển của sự vật, hiện tượng.

a. Giải quyết mâu thuẫn.

Sự đấu tranh giữa các mặt đối lập là gốc, động lực của sự vận động, phát triển của sự vật hiện tượng.

Mâu thuẫn chỉ được giải quyết bằng sự đấu tranh giữa các mặt đối lập, không phải bằng con đường điều hòa mâu thuẫn.

Bài 5 - Cách thức vận động và phát triển của sự vật và hiện tượng.

1: Thế nào là chất và lượng của sự vật hiện tượng.

a. Chất

Khái niệm: Chất dùng để chỉ những thuộc tính cơ bản vốn có của sự vật, hiện tượng. Tiêu biểu cho sự vật hiện tượng đó. Phân biệt với các sự vật hiện tượng khác.

b. Lượng

Lượng dùng để chỉ thuộc tính cơ bản vốn có của sự vật, hiện tượng về trình độ phát triển (cao, thấp), quy mô (lớn, nhỏ), tốc độ vận động (nhANH, chậm), số lượng (ít, nhiều) của sự vật hiện tượng.

2: Quan hệ giữa sự biến đổi về lượng dẫn đến sự biến đổi về chất.

a. Sự biến đổi về lượng dẫn đến sự biến đổi về chất.

- Lượng biến đổi trước.
- Sự biến đổi của các sự vật hiện tượng bắt đầu từ lượng..
- Lượng biến đổi dần dần, từ từ.
- Độ là giới hạn mà trong đó sự biến đổi về lượng chưa làm thay đổi về chất của sự vật, hiện tượng.
- Điểm nút là điểm giới hạn mà tại đó sự biến đổi của lượng làm thay đổi chất của sự vật hiện tượng.

b. Chất mới ra đời bao hàm một lượng mới.

- Chất biến đổi sau.
- Chất biến đổi nhanh chóng (đột biến).
- Chất mới ra đời thay thế chất cũ và khi chất mới ra đời lại hình thành một lượng mới phù hợp với nó.

Bài 6 - Khuynh hướng phát triển của sự vật và hiện tượng

1: Phủ định biện chứng và phủ định siêu hình.

*** Phủ định**

Là xóa bỏ sự tồn tại của sự vật, hiện tượng nào đó.

a. Phủ định siêu hình.

Phủ định siêu hình là sự phủ định diễn ra do sự can thiệp, sự tác động từ bên ngoài, cản trở hoặc xóa bỏ sự tồn tại và phát triển tự nhiên của sự vật, hiện tượng.

b. Phủ định biện chứng.

Phủ định biện chứng là sự phủ định diễn ra do sự phát triển của bản thân sự vật hiện tượng, có kế thừa những yếu tố tích cực của sự vật hiện tượng cũ để phát triển sự vật hiện tượng mới.

***Đặc điểm của phủ định biện chứng.**

Đặc điểm 1: Tính khách quan: Phủ định biện chứng mang tính tất yếu, khách quan, nguyên nhân của sự phủ định nằm ngay trong bản thân sự vật, hiện tượng. Phủ định biện chứng tạo điều kiện, làm tiền đề cho sự phát triển.

Đặc điểm 2

Tính kế thừa là tất yếu khách quan, đảm bảo sự vật, hiện tượng giữ lại yếu tố tích cực, gạt bỏ yếu tố tiêu cực, lỗi thời để sự vật hiện tượng phát triển liên tục, không ngừng.

2. Khuynh hướng phát triển của sự vật - hiện tượng.

a Phủ định của phủ định

- Mọi sự vật, hiện tượng đều được sinh ra cùng với khả năng phủ định của chính bản thân nó. Đó là quy luật. Những cái tồn tại trước nó và đến lượt chúng, những cái đang tồn tại sẽ bị phủ định bởi những cái mới khác. Đó là phủ định của phủ định.

b. Khuynh hướng phát triển.

- Khuynh hướng phát triển của sự vật và hiện tượng là vận động phát triển đi lên, cái mới ra đời, kế thừa và thay thế cái cũ nhưng ở trình độ ngày càng cao hơn, hoàn thiện hơn.

Bài 7 – Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

1: Thế nào là nhận thức.

a. Nhận thức cảm tính: là giai đoạn nhận thức được tạo nên do tiếp xúc trực tiếp của các cơ quan cảm giác đối với sự vật hiện tượng. Đem lại cho con người hiểu biết về đặc điểm bên ngoài của chúng.

b. Nhận thức lí tính: Là giai đoạn nhận thức tiếp theo, dựa trên các tài liệu do nhận thức cảm tính đem lại, nhờ các thao tác tư duy như phân tích, so sánh, tổng hợp, khái quát hoá... tìm ra bản chất quy luật của sự vật hiện tượng.

->Nhận thức là gì.

Nhận thức là quá trình phản ánh sự vật, hiện tượng của thế giới khách quan vào bộ óc con người để tạo nên những hiểu biết của chúng.

2: Thực tiễn là gì?

Thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội.

. Chúng ta có thể khái quát thành 3 hình thức cơ bản:

- Sản xuất vật chất.
- Chính trị xã hội.
- Thực nghiệm khoa học.

3: Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức.

a. Thực tiễn là cơ sở nhận thức

- Mọi nhận thức của con người dù gián tiếp hoặc trực tiếp đều bắt nguồn từ thực tiễn. Nhờ có sự tiếp xúc, tác động vào sự vật hiện tượng mà con người phát hiện ra cá tính, hiểu được bản chất, quy luật của chúng.

b. Thực tiễn là động lực của nhận thức.

- Thực tiễn đặt ra yêu cầu, nhiệm vụ phương hướng cho nhận thức phát triển.

c. Thực tiễn là mục đích của nhận thức.

- Các tri thức khoa học chỉ có giá trị khi nó được vận dụng vào thực tiễn.

d. Thực tiễn là tiêu chuẩn, chân lí. Chỉ có đem những tri thức thu nhận được ra kiểm nghiệm qua thực tiễn mới thấy rõ tính đúng đắn hay sai sót.

**Bài 9: Con người là chủ thể của lịch sử
là mục tiêu phát triển của xã hội**

1: Con người là chủ thể của lịch sử.

a. Con người là chủ thể của lịch sử

Con người sáng tạo ra lịch sử của chính mình. Việc chế tạo công cụ lao động có ý nghĩa giúp con người tự sáng tạo ra lịch sử của mình.

b. Con người là chủ thể sáng tạo ra giá trị vật chất và giá trị tinh thần.

- Để tồn tại và phát triển con người phải lao động sản xuất tạo ra của cải vật chất để nuôi sống xã hội.

- Đời sống sinh hoạt hàng ngày, kinh nghiệm trong lao động sản xuất, trong đấu tranh giai cấp luôn là nguồn đề tài vô tận cho các phát minh khoa học, của các áng văn học, nghệ thuật, kiến trúc, của các di tích lịch sử kì diệu.

c. Con người là động lực của các cuộc cách mạng xã hội

Con người luôn có nhu cầu về một cuộc sống tốt đẹp.

- Đấu tranh cải tạo xã hội là động lực thúc đẩy con người mà đỉnh cao là cuộc cách mạng xã hội.

2: Con người là mục tiêu của sự phát triển xã hội

- Con người là chủ thể của lịch sử nên con người cần phải được tôn trọng, cần phải được đảm bảo quyền chính đáng của mình, phải là mục tiêu phát triển của mọi tiến bộ xã hội. Bởi mục đích của mọi sự tiến bộ xã hội suy đến cùng là vì hạnh phúc của con người.

- Xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, mọi người có cuộc sống tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân là mục tiêu cao cả của Chủ nghĩa xã hội.

Phần 2: công dân với đạo đức.

Bài 10: Quan niệm về đạo đức.

1: Quan niệm về đạo đức.

a. Đạo đức là gì?

Đạo đức là hệ thống các quy tắc chuẩn mực xã hội mà nhờ đó con người tự điều chỉnh hành vi của mình cho phù hợp với lợi ích của cộng đồng và của xã hội.

b. Phân biệt đạo đức với pháp luật và phong tục tập quán trong sự điều chỉnh hành vi của con người.

Phương thức điều chỉnh hành vi	Nội dung	Ví dụ
Đạo đức	Thực hiện các chuẩn mực đạo đức mà xã hội đề ra: - Tự giác thực hiện.	- Lễ phép chào hỏi người lớn. - Con cái có hiếu với cha mẹ. - Anh em hòa thuận thương yêu

	- Nếu con người không thực hiện sẽ bị nhau. đur luận xã hội lên án hoặc lương tâm cắn dứt.	
Pháp luật	- Thực hiện các quy tắc xử sự do nhà nước quy định. - Bắt buộc (Cưỡng chế) thực hiện. - Không thực hiện sẽ bị xử lí bằng sức manh của nhà nước.	- Đền đồ dừng lại. - Kinh doanh phải nộp thuế. - Không có thái độ sai trái trong thi cử

2: Vai trò của đạo đức trong sự phát triển của cá nhân, gia đình và xã hội.

a. Vai trò của đạo đức với cá nhân.

- Góp phần hoàn thiện nhân cách.
- Có ý thức và năng lực, sống thiện, sống có ích.
- Giáo dục lòng nhân ái, vị tha.

b. Vai trò của đạo đức đối với gia đình.

- Đạo đức là nền tảng gia đình.
- Tạo nên sự ổn định, phát triển vững chắc của gia đình.
- Là nhân tố xây dựng gia đình hạnh phúc.

C. Vai trò của đạo đức đối với xã hội.

- Đạo đức được coi là sức khỏe của một cơ thể sống.
- Xã hội sẽ phát triển bền vững nếu xã hội đó thực hiện đúng các quy tắc chuẩn mực xã hội.
- Xã hội sẽ bị mất ổn định nếu đạo đức xã hội sẽ bị xuống cấp.

Bài 11 - Một số phạm trù cơ bản của đạo đức học.

1: Nghĩa vụ.

a) Nghĩa vụ là gì?

Nghĩa vụ là trách nhiệm của cá nhân đối với nhu cầu lợi ích chung cộng đồng của xã hội.

b) Nghĩa vụ của thanh niên Việt Nam hiện nay.

2: Lương tâm.

a) Khái niệm lương tâm.

Lương tâm là năng lực tự đánh giá và điều chỉnh hành vi đạo đức của bản thân trong mối quan hệ với người khác và xã hội

* Hai trạng thái lương tâm: Lương tâm thanh thản, cắn dứt lương tâm.

b) Làm thế nào để trở thành người có lương tâm.

- Thường xuyên rèn luyện tư tưởng, đạo đức theo quan điểm tiến bộ, cách mạng và tự giác thực hiện các hành vi đạo đức thành thói quen đạo đức.
- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của bản thân một cách tự nguyện. Phấn đấu trở thành công dân tốt, người có ích cho Xã hội.
- Bồi dưỡng tình cảm trong sáng, đẹp đẽ trong quan hệ giữa người và người cao thượng, bao dung và nhân ái.

3: Nhân phẩm và danh dự

a. Khái niệm nhân phẩm: Là toàn bộ những phẩm chất mà con người có được.

* Xã hội đánh giá cao người có nhân phẩm.

* Nhân phẩm biểu hiện:

- Có lương tâm trong sáng.
- Nhu cầu vật chất và tinh thần lành mạnh.- Thực hiện tốt nghĩa vụ đạo đức.
- Thực hiện tốt chuẩn mực đạo đức.

b. Khái niệm danh dự

Danh dự là sự coi trọng, đánh giá cao của dư luận xã hội đối với một người dựa trên các giá trị tinh thần, đạo đức của người đó. Do vậy danh dự và nhân phẩm được đánh giá và công nhận.

4: Hạnh phúc là gì?

- Hạnh phúc là cảm xúc vui sướng, hài lòng của con người trong cuộc sống khi được đáp ứng, thỏa mãn các nhu cầu chân chính, lành mạnh về vật chất và tinh thần.

b) Hạnh phúc cá nhân và hạnh phúc xã hội.

Bài 12 - Công dân với tình yêu, hôn nhân và gia đình.

1: Thế nào là tình yêu.

a) Tình yêu là gì?

Tình yêu là sự rung cảm và quyến luyến sâu sắc giữa hai người khác giới, ở học có sự phù hợp về nhiều mặt...

Họ có nhu cầu gần gũi nhau, gắn bó nguyện sống với nhau và sẵn sàng hiến dâng cho nhau cuộc sống của mình.

b) Tình yêu chân chính.

* Tình yêu chân chính là tình yêu trong sáng, lành mạnh, phù hợp với quan niệm đạo đức, tiến bộ xã hội.

* Biểu hiện của tình yêu chân chính;

- Tình cảm chân thực, sự quyến luyến, cuốn hút, sự gắn bó của cả hai người.
- Sự quan tâm sâu sắc đến nhau, không vụ lợi.
- Sự chân thành tin cậy và tôn trọng từ hai phía.
- Lòng vị tha, thông cảm.

2: Hôn nhân.

a) Hôn nhân.

Hôn nhân là mối quan hệ giữa vợ và chồng sau khi kết hôn. Hôn nhân được đánh dấu bằng kết hôn. Hôn nhân thể hiện nghĩa vụ, quyền lợi và quyền hạn giữa vợ và chồng được pháp luật công nhận và bảo vệ.

b) Chế độ hôn nhân ở nước ta hiện nay.

- Hôn nhân tự nguyện và tiến bộ.
- Hôn nhân một vợ, một chồng, vợ chồng bình đẳng

3. Gia đình, chức năng của gia đình, các mối quan hệ, trách nhiệm của các thành viên trong gia đình.

a) Gia đình là gì?

Gia đình là một cộng đồng người chung sống và gắn bó với nhau bởi hai mối quan hệ cơ bản là quan hệ hôn nhân và quan hệ huyết thống.

b) Chức năng gia đình.

- Chức năng duy trì nòi giống.
- Chức năng kinh tế.
- Chức năng tổ chức đời sống gia đình.
- Chức năng nuôi dưỡng, giáo dục con cái.

c) Mối quan hệ gia đình và trách nhiệm các thành viên.

- Quan hệ vợ chồng.
- Quan hệ cha mẹ và con cái.
- Quan hệ giữa ông bà và các cháu.
- Quan hệ giữa anh, chị, em.

Bài 13 - Công dân với cộng đồng.

1: Cộng đồng và vai trò của cộng đồng đối với cuộc sống của con người.

a) Cộng đồng là: Toàn thể những người cùng sống, có những điểm giống nhau, gắn bó thành một khối trong sinh hoạt xã hội.

b) Vai trò của cộng đồng.

- Cộng đồng chăm lo cuộc sống của cá nhân.
- Đảm bảo cho mọi người có điều kiện để phát triển.

- Cộng đồng giải quyết hợp lý mối quan hệ lợi ích riêng và chung, giữa lợi ích và trách nhiệm, giữa nghĩa vụ và quyền lợi
- Cá nhân phát triển trong cộng đồng và tạo nên sức mạnh trong cộng đồng.

2. Trách nhiệm của công dân đối với cộng đồng.

a) Nhân nghĩa

- * Nhân là lòng thương người.
- * Nghĩa là cách xử thế hợp lẽ phải.
- * Nhân nghĩa: Lòng thương người và đối xử với người theo lẽ phải.

Biểu hiện:

- Nhân ái, yêu thương, giúp đỡ nhau.
- Tương trợ giúp đỡ lẫn nhau trong lao động, trong cuộc sống hằng ngày.
- Vị tha, bao dung, độ lượng.
- Các thế hệ sau luôn ghi lòng tạc dạ công lao cống hiến của các thế hệ đi trước trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, khai sáng nền văn hóa của dân tộc, của cộng đồng và từng dòng họ.

b) Hòa nhập.

- * Hòa nhập là sống gần gũi, chan hòa không xa lánh mọi người, không gây mâu thuẫn bất hòa với người khác. Có ý thức tham gia các hoạt động chung của cộng đồng.
- * Biểu hiện
 - Tôn trọng đoàn kết, quan tâm, giúp đỡ, vui vẻ, cởi mở, chan hòa với bạn bè, thầy cô giáo và những người xung quanh.
 - Tích cực tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động xã hội do nhà trường, địa phương tổ chức. Đồng thời vận động mọi người cùng tham gia.

c) Hợp tác.

- * Hợp tác là cùng chung sức làm việc, giúp đỡ, hỗ trợ lẫn nhau trong một công việc, một lĩnh vực nào đó vì mục đích chung.
- * Biểu hiện của hợp tác.
 - Cùng bàn bạc.
 - Phối hợp nhịp nhàng.

- Hiểu biết về nhiệm vụ của nhau.
- Sẵn sàng giúp đỡ, chia sẻ.
- * Nguyên tắc hợp tác:
 - Tự nguyện, bình đẳng.
 - Hai bên đều có lợi.
- * Các loại hợp tác:
 - Hợp tác song phương, đa phương.
 - Hợp tác từng lĩnh vực hoặc toàn diện.
 - Hợp tác giữa các cá nhân, các nhóm, giữa các cộng đồng, quốc gia, dân tộc.

Bài 14 : Công dân với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

1: Lòng yêu nước

a) Lòng yêu nước là gì ?

Lòng yêu nước là tình yêu quê hương, đất nước và tinh thần sẵn sàng đem hết khả năng của mình phục vụ lợi ích của Tổ quốc.

b) Truyền thống yêu nước của nhân dân Việt Nam.

- Yêu nước là truyền thống dân tộc cao quý và thiêng liêng nhất của dân tộc Việt Nam.
- Là cội nguồn của các giá trị truyền thống khác.
- Lòng yêu nước được hình thành và hun đúc từ cuộc đấu tranh liên tục, gian khổ và kiên cường chống giặc ngoại xâm và lao động xây dựng đất nước.

c) Biểu hiện lòng yêu nước.

- Tình cảm gắn bó với quê hương, đất nước.
- Tình yêu thương đối với đồng bào, giống nòi, dân tộc.
- Lòng tự hào dân tộc chính đáng.
- Đoàn kết, kiên cường, bất khuất chống giặc ngoại xâm.
- Cần cù và sáng tạo trong lao động.

2 : Trách nhiệm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

a.Trách nhiệm xây dựng tổ quốc.

- Chăm chỉ, sáng tạo trong học tập lao động, có mục đích, động cơ học tập đúng đắn.
- Tích cực rèn luyện đạo đức, tác phong, sống trong sáng lành mạnh, đấu tranh với các hiện tượng tiêu cực trong xã hội.
- Thực hiện tốt chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước.
- Tích cực tham gia góp phần xây dựng quê hương.
- Biết phê phán, đấu tranh với những hành vi đi ngược lại lợi ích quốc gia, dân tộc, ...

b. Trách nhiệm bảo vệ tổ quốc

- Trung thành với tổ quốc với chế độ xã hội chủ nghĩa. Cảnh giác với âm mưu của kẻ thù, phê phán, đấu tranh với mọi thủ đoạn phá rối an ninh chính trị.
- Tích cực học tập rèn luyện sức khỏe, giữ gìn vệ sinh môi trường, bảo vệ sức khỏe.
- Tham gia đăng kí nghĩa vụ quân sự, sẵn sàng lên đường bảo vệ tổ quốc. Vận động bạn bè người thân cùng thực hiện luật nghĩa vụ quân sự.
- Tích cực tham gia hoạt động an ninh ở địa phương.
- Vận động bạn bè, người thân thực hiện tốt nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

Bài 15 : Công dân với một số vấn đề cấp thiết của nhân loại

1: Ô nhiễm môi trường và trách nhiệm của công dân trong việc bảo vệ môi trường.

a. ô nhiễm môi trường.

- Môi trường bao gồm các yếu tố tự nhiên và yếu tố vật chất nhân tạo quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người.

b. Trách nhiệm của công dân trong việc bảo vệ môi trường.

* Bảo vệ môi trường : Khắc phục mẫu thuẫn nảy sinh trong quan hệ giữa con người với tự nhiên làm hoạt động của con người không phá vỡ các yếu tố cân bằng của tự nhiên.

*Trách nhiệm của HS.

- Giữ gìn trật tự vệ sinh lớp học, trường học và nơi công cộng, không vứt rác, xả nước bừa bãi.
- Bảo vệ và sử dụng tiết kiệm nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- Bảo vệ nguồn nước, bảo vệ động vật, thực vật. Không tham gia mua bán động vật quý hiếm.
- Không đốt phá rừng, không khai thác bừa bãi.
- Không dùng chất nổ, điện để khai thác thủy, hải sản.
- Tích cực trồng cây gây rừng, phủ xanh đồi trọc.
- Đấu tranh, phê phán hành vi phá hoại môi trường.

2. Sự bùng nổ dân số và trách nhiệm của công dân trong việc hạn chế sự bùng nổ dân số.

a. Bùng nổ dân số: Là sự gia tăng dân số quá nhanh trong một thời gian ngắn, gây ảnh hưởng tiêu cực đến mọi mặt của đời sống xã hội.

b. Hậu quả của sự bùng nổ dân số.

- Mất cân bằng tự nhiên và xã hội.
- Cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường.
- Kinh tế nghèo nàn.
- Nạn thất nghiệp.
- Thất học, mù chữ.
- Suy thoái giống nòi.
- Tệ nạn xã hội gia tăng.
- Bệnh dịch nguy hiểm.

c. Trách nhiệm của công dân

- Nghiêm chỉnh thực hiện luật hôn nhân và gia đình.
- Tổ chức tuyên truyền vận động gia đình và mọi người thực hiện luật hôn nhân, gia đình, chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình.
- Có cuộc sống lành mạnh, không kết hôn, sinh con ở tuổi vị thành niên, không quan hệ tình dục trước hôn nhân.

3. Những bệnh dịch hiểm nghèo và trách nhiệm của công dân trong việc phòng ngừa, đẩy lùi những bệnh dịch hiểm nghèo.

a. Những bệnh dịch hiểm nghèo.

Bệnh lao, sốt rét, dịch tả, ung thư, H5N1, đặc biệt là đại dịch AIDS.

b. Trách nhiệm của chúng ta.

- Tích cực rèn luyện thân thể, tập TDTT, giữ gìn vệ sinh, bảo vệ sức khỏe.
- Có lối sống lành mạnh, tránh xa các tệ nạn xã hội. không có hành vi gây hại, ảnh hưởng cho cuộc sống cá nhân, gia đình và cộng đồng.
- Tích cực tham gia tuyên truyền tránh bệnh hiểm nghèo, phòng chống ma túy, mại dâm.

Bài 16 : Tự hoàn thiện bản thân.

1: Tự nhận thức về bản thân.

Tự nhận biết về bản thân là tự nhìn nhận, đánh giá về khả năng, hành vi, việc làm, điểm mạnh yếu của bản thân.

2: Tự hoàn thiện bản thân.

a. Thế nào là tự hoàn thiện bản thân.

- Là vượt lên mọi khó khăn trở ngại, không ngừng lao động, học tập, tu dưỡng, rèn luyện.
- Phát huy ưu điểm, khắc phục nhược điểm, học hỏi những điều hay, điều tốt ở người khác để bản thân ngày càng tiến bộ hơn.

b. Vì sao phải tự hoàn thiện bản thân.

- Xã hội ngày càng phát triển, do đó việc bản thân tự hoàn thiện mình là tất yếu để đáp ứng đòi hỏi của xã hội.

- Tự hoàn thiện mình là phẩm chất quan trọng của thanh thiếu niên, giúp cho cá nhân, gia đình và cộng đồng ngày càng tiến bộ hơn.

3. Tự hoàn thiện bản thân như thế nào?

a. Yêu cầu chung.

- Mỗi người đều có quyền phấn đấu tu dưỡng, rèn luyện để tự hoàn thiện mình theo giá trị đạo đức xã hội.
- Có quyền được nhận sự hỗ trợ, giúp đỡ của gia đình, nhà trường, bạn bè, xã hội để thực hiện ,mục tiêu tự hoàn thiện bản thân.

b. Chúng ta cần làm gì?

- Tự nhận thức đúng bản thân về mặt tốt đối chiếu với các chuẩn mực đạo đức của xã hội.
- Có kế hoạch phấn đấu rèn luyện theo từng mốc thời gian.
- Xác định rõ biện pháp cần thực hiện.
- Xác định thuận lợi đã có, những khó khăn có thể gặp phải và cách vượt qua, quyết tâm thực hiện.
- Biết tìm sự giúp đỡ của những người tin cậy.